

## **KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA CÁC TỔ HỢP LAI GIỮA NÁI LAI F<sub>1</sub> (LANDRACE X YORKSHIRE), F<sub>1</sub> (YORKSHIRE X LANDRACE) PHỐI GIỐNG VỚI LỢN ĐỰC DUROC VÀ L19**

### **Growth Performance of Crossbred Pigs Resulted from F<sub>1</sub> (Landrace × Yorkshire) and F<sub>1</sub> (Yorkshire × Landrace) Sows and Duroc or L19 Boars**

**Đoàn Văn Soạn<sup>1</sup>, Đặng Vũ Bình<sup>2</sup>**

<sup>1</sup> Trường Cao đẳng Nông-Lâm Bắc Giang

<sup>2</sup> Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản - Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội  
Địa chỉ email tác giả liên hệ: [dvsoan.cdnl@gmail.com](mailto:dvsoan.cdnl@gmail.com)

#### **TÓM TẮT**

Nghiên cứu được thực hiện tại các cơ sở chăn nuôi lợn thuộc Công ty cổ phần Giống Chăn nuôi Bắc Giang và Trại thực hành Trường Cao đẳng Nông - Lâm trong năm 2009 và 2010 nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng của các con lai thuộc các tổ hợp lai giữa nái lai F<sub>1</sub>(LY), F<sub>1</sub>(YL) phối giống với lợn đực Duroc và L19 (dòng Duroc trắng có nguồn gốc từ Công ty PIC). Thí nghiệm được tiến hành làm 3 đợt, mỗi tổ hợp lai trong đợt I và II là 30 cá thể, đợt III là 40 cá thể. Tổng số lợn theo dõi của mỗi công thức lai là 100 con. Kết quả cho thấy, các tổ hợp lai ở 165 ngày tuổi có khối lượng 91,7 - 94,3 kg/con, tăng khối lượng trung bình trong thời gian nuôi thịt từ: 680 - 702 g/ngày, tiêu tốn thức ăn cho mỗi kg tăng khối lượng: 2,7 - 2,8 kg. Tổ hợp lai D(LY) khả năng sinh trưởng tốt nhất, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng thấp nhất, tiếp đó là tổ hợp lai D(YL), L19(LY) và thấp nhất là tổ hợp lai L19(YL).

Từ khoá: Khả năng sinh trưởng, lợn lai, lợn thịt.

#### **SUMMARY**

This study was performed at Bac Giang Pig Breed Company and the experiment farm of Agro-Forestry College in 2009 and 2010 to evaluate growth performance of crossbreds resulted from F<sub>1</sub> (LY) and F<sub>1</sub> (YL) sows and Duroc and L19 (white Duroc originated from PIC Company) boars. The experiment was executed three times, each crossbred in the first and second time included 30 individuals and 40 individuals in the third time. The total of experimental pigs were 100 heads per crossbred. The results showed that all four crossbreds reached 91.7 – 94.3 body weights at 165 days old, average daily gain (ADG): 680 – 702 g, feed conversion ratio (FCR): 2.7 - 2.8 kg. The D(LY) crossbred had the highest ADG, the lowest FCR and then D(YL), L19(LY) and L19(YL).

Key words: Fattening pig, growth performance, pig crossbred.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong những năm gần đây, một số dòng, giống lợn ngoại sử dụng trong sản xuất chăn nuôi lợn ở nước ta đã góp phần nâng cao năng suất và chất lượng thịt. Phùng thị Vân và cs. (2001), Trương Hữu Dũng và cs. (2004) đã thông báo kết quả theo dõi sinh trưởng của tổ hợp lai 3 giống giữa đực Duroc phối với nái F<sub>1</sub> (Yorkshire và Landrace). Nguyễn Văn Thắng và Đặng Vũ Bình (2006) đã công

bố năng suất sinh sản và tốc độ sinh trưởng của tổ hợp lai giữa đực Duroc, Piétrain và nái F<sub>1</sub> (Yorkshire và Landrace). Việc sử dụng đực giống Duroc trong các tổ hợp lai đang trở nên khá phổ biến trong sản xuất chăn nuôi ở nhiều địa phương. Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa đực Duroc cũng như dòng L19 (Duroc trắng) của Công ty PIC với nái F<sub>1</sub> (Landrace x Yorkshire) và F<sub>1</sub> (Yorkshire x Landrace) đã được theo dõi

đánh giá tại Xí nghiệp Chăn nuôi Đồng Hiệp Hải Phòng (Đặng Vũ Bình và cs., 2005) cũng như tại tỉnh Vĩnh Phúc (Phan Văn Hùng và Đặng Vũ Bình, 2008).

Mục đích nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng của bốn tổ hợp lai giữa đực Duroc, L19 với nái F<sub>1</sub> (Landrace x Yorkshire) và F<sub>1</sub> (Yorkshire x Landrace).

## 2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

Sử dụng con lai bắt đầu nuôi thịt lúc 60 ngày tuổi và kết thúc lúc 165 ngày tuổi của 4 tổ hợp lai:

- Đực Duroc phối giống với nái F<sub>1</sub> (Landrace x Yorkshire): D (LY)
- Đực Duroc phối giống với nái F<sub>1</sub> (Yorkshire x Landrace): D (YL)
- Đực L19 phối giống với nái F<sub>1</sub> (Landrace x Yorkshire): L19 (LY)
- Đực L19 phối giống với nái F<sub>1</sub> (Yorkshire x Landrace): L19 (YL)

Thức ăn cho cả 4 tổ hợp lai: giai đoạn từ 20 đến 50 kg có tỷ lệ protein thô 17% và 3.050 kcal ME/kg; giai đoạn từ 50 kg đến khi kết thúc thí nghiệm có tỷ lệ protein thô 15% và 2.950 kcal ME/kg.

Địa điểm nuôi theo dõi lợn thịt: Công ty cổ phần Giống Chăn nuôi Bắc Giang và Trại thực hành Trường Cao đẳng Nông-Lâm.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh và được lặp lại 3 lần. Số lợn thí nghiệm của mỗi tổ hợp lai ở lần 1 và 2 là 30, lần 3 là 40 con. Tổng số lợn theo dõi của mỗi tổ hợp lai là 100 con, tỷ lệ đực : cái là 1:1. Giữa các tổ hợp lai đồng đều về độ tuổi, thức ăn và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, tiêm phòng và vệ sinh phòng bệnh.

Các chỉ tiêu theo dõi bao gồm:

- Cân khối lượng từng con vào sáng sớm khi chưa cho ăn vào các ngày tuổi: 60, 90,

120, 150 và 165. Tính độ sinh trưởng tích lũy, độ sinh trưởng tuyệt đối của các tổ hợp lai qua các thời điểm theo dõi.

- Theo dõi khối lượng thức ăn đã sử dụng của từng tổ hợp lai. Tính tiêu tốn thức ăn trung bình cho mỗi kg tăng trọng qua các thời điểm theo dõi.

Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel 2003 và Minitab 14 tại Bộ môn Di truyền-Giống vật nuôi, Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Khối lượng của các tổ hợp lai

Các số liệu ở bảng 1 cho thấy, khối lượng lúc 60 ngày tuổi của các tổ hợp lai ở cả 3 đợt thí nghiệm đều tương đương nhau ( $P>0,05$ ). Trong 2 đợt thí nghiệm I và II, chênh lệch khối lượng giữa ba tổ hợp lai: D (LY), D (YL) và L19 (LY) với L19 (YL) thể hiện một cách rõ rệt lúc 150 ngày tuổi ( $P<0,05$ ); hai tổ hợp lai D (LY) và D (YL) có khối lượng cao hơn hai tổ hợp lai L19 (LY) và L19 (YL) ở 165 ngày tuổi ( $P<0,05$ ). Trong đợt thí nghiệm 3, chênh lệch khối lượng giữa các tổ hợp lai D (LY), D (YL) và L19 (YL) với L19 (LY) thể hiện rõ rệt ngay từ 90 ngày tuổi ( $P<0,05$ ). Kết thúc nuôi thịt ở 165 ngày tuổi, hai tổ hợp lai D (LY) và D (YL) đạt khối lượng tương đương nhau ( $P>0,05$ ), hai tổ hợp lai L19 (LY) và L19 (YL) cũng có khối lượng tương đương nhau ( $P>0,05$ ).

Tính chung cả 3 đợt thí nghiệm, tại 90 ngày tuổi xuất hiện sự chênh lệch rõ rệt giữa tổ hợp lai L19 (YL) với ba tổ hợp lai kia ( $P<0,05$ ), nhưng tại 120 ngày tuổi lại không xuất hiện hiện tượng này. Chênh lệch rõ rệt giữa các tổ hợp lai được duy trì ở 150 và 160 ngày tuổi. Kết thúc thí nghiệm ở 165 ngày tuổi, tổ hợp lai D(LY) có khối lượng cao nhất, tiếp đến là D(YL), chênh lệch giữa hai tổ hợp lai sử dụng đực Duroc là rõ rệt ( $P<0,05$ ). Hai tổ hợp lai sử dụng đực L19 có khối lượng tương đương nhau ( $P>0,05$ ) và thấp hơn rõ rệt so với hai tổ hợp lai sử dụng đực Duroc ( $P<0,05$ ).

Đặng Vũ Bình và cs. (2005) cho biết các tổ hợp lai D (LY), D (YL), L19 (LY) và L19 (YL) nuôi tại Xí nghiệp Chăn nuôi Đồng Hiệp Hải Phòng có khối lượng lúc 157 ngày tuổi dao động trong khoảng 76 đến 82 kg, thấp hơn so với các liệu tương ứng trong bảng 1. Phan Xuân Hảo và Hoàng Thị Thuý (2009) cho biết, kết thúc nuôi thịt ở 159 ngày tuổi, tổ hợp lai PiDu (LY) có khối lượng là  $92,92 \pm 0,45$  kg, tương đương với các số liệu thu được trong thí nghiệm này.

Theo Phan Văn Hùng và Đặng Vũ Bình (2008), khối lượng lúc 150 ngày tuổi đạt cao

nhất đối với tổ hợp lai D (LY), tiếp đó là D (YL), L19 (LY) và thấp nhất là L19 (YL). Khối lượng lợn ở 150 ngày tuổi của các tổ hợp lai trong thí nghiệm của chúng tôi cao hơn so với các kết quả thu được đối với các tổ hợp lai tương ứng của Phan Văn Hùng và Đặng Vũ Bình (2008). Tuy nhiên, Đặng Vũ Bình và cs. (2005) trong thí nghiệm theo dõi tại Xí nghiệp Chăn nuôi Đồng Hiệp lại nhận thấy: các tổ hợp lai D (LY), D (YL), L19 (LY) và L19 (YL) có khối lượng lúc 157 ngày tuổi tương ứng là: 81,78; 76,24; 77,57 và 76,35 kg.

**Bảng 1. Khối lượng lợn thí nghiệm tại các thời điểm theo dõi (kg)**

Đợt TN	Ngày tuổi	D (LY)		D (YL)		L19 (LY)		L19 (YL)	
		$\bar{X}$	SE	$\bar{X}$	SE	$\bar{X}$	SE	$\bar{X}$	SE
I (n=30)	60	20,58	0,17	20,39	0,21	20,28	0,14	20,23	0,15
	90	38,15	0,26	37,67	0,30	37,92	0,28	37,85	0,32
	120	59,28	0,45	58,55	0,48	59,15	0,40	58,97	0,45
	150	82,27 <sup>a</sup>	0,41	81,45 <sup>a</sup>	0,44	81,10 <sup>a</sup>	0,34	80,78 <sup>b</sup>	0,35
	165	94,22 <sup>a</sup>	0,41	92,80 <sup>a</sup>	0,49	91,95 <sup>b</sup>	0,36	91,88 <sup>b</sup>	0,38
II (n=30)	60	20,62	0,17	20,54	0,20	20,51	0,15	20,16	0,14
	90	38,58	0,26	38,13	0,25	38,48	0,28	37,95	0,33
	120	59,33	0,42	59,22	0,38	59,72	0,42	58,93	0,43
	150	82,60 <sup>a</sup>	0,40	82,02 <sup>a</sup>	0,38	81,93 <sup>a</sup>	0,42	80,82 <sup>b</sup>	0,36
	165	94,25 <sup>a</sup>	0,40	93,57 <sup>ab</sup>	0,37	92,77 <sup>bc</sup>	0,38	91,73 <sup>c</sup>	0,37
III (n=40)	60	20,53	0,14	20,50	0,18	20,21	0,14	20,35	0,14
	90	38,60 <sup>a</sup>	0,23	38,53 <sup>a</sup>	0,23	37,60 <sup>b</sup>	0,27	37,75 <sup>a</sup>	0,29
	120	59,61 <sup>a</sup>	0,36	58,83 <sup>a</sup>	0,36	58,25 <sup>b</sup>	0,37	58,43 <sup>a</sup>	0,39
	150	82,59 <sup>a</sup>	0,33	81,78 <sup>ab</sup>	0,35	80,55 <sup>bc</sup>	0,35	80,45 <sup>c</sup>	0,33
	165	94,40 <sup>a</sup>	0,34	93,84 <sup>a</sup>	0,35	92,41 <sup>b</sup>	0,36	91,55 <sup>b</sup>	0,33
Chung (n=100)	60	20,57	0,09	20,48	0,11	20,33	0,11	20,26	0,08
	90	38,46 <sup>a</sup>	0,14	38,15 <sup>a</sup>	0,15	37,98 <sup>a</sup>	0,15	37,84 <sup>b</sup>	0,18
	120	59,43	0,23	58,86	0,23	58,99	0,23	58,74	0,24
	150	82,50 <sup>a</sup>	0,22	81,75 <sup>ab</sup>	0,22	81,16 <sup>bc</sup>	0,22	80,66 <sup>c</sup>	0,20
	165	94,30 <sup>a</sup>	0,22	93,45 <sup>b</sup>	0,23	92,41 <sup>c</sup>	0,23	91,71 <sup>c</sup>	0,21

Ghi chú: Các giá trị trung bình trên cùng một hàng nếu có các chữ cái khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ )

**3.2. Tăng khối lượng của các tổ hợp lai**

Bảng 2 cho thấy, trong đợt thí nghiệm I và II, chênh lệch về tốc độ tăng khối lượng giữa các tổ hợp lai xuất hiện từ tháng nuôi thứ ba ( $P<0,05$ ), trong đó các tổ hợp lai sử dụng đực Duroc có tốc độ tăng khối lượng cao hơn các tổ hợp lai sử dụng đực L19. Trong đợt thí nghiệm thứ ba, xu hướng này xuất hiện ngay từ tháng nuôi thứ nhất trở đi ( $P<0,05$ ).

Mức độ chênh lệch về tăng khối lượng trung bình trong toàn bộ thời gian nuôi (từ 60 tới 165 ngày) giữa hai tổ hợp lai D (LY) và D (YL) là rõ rệt trong đợt thí nghiệm I ( $P<0,05$ ), tuy nhiên sai khác giữa hai tổ hợp lai này là không có ý nghĩa thống kê trong đợt thí nghiệm II và III ( $P>0,05$ ). Trong đợt thí nghiệm III, tổ hợp lai L19 (YL) có mức tăng khối lượng trung bình thấp hơn rõ rệt so với các tổ hợp lai D (LY), D (YL) và L19 (LY) với  $P<0,05$ . Tuy nhiên, trong các đợt thí nghiệm I và II, chênh lệch giữa L19 (YL)

với D (YL) và L19 (LY) là không có ý nghĩa thống kê ( $P>0,05$ ).

Tính chung cho cả 3 đợt thí nghiệm, bắt đầu từ tháng nuôi thứ ba, tốc độ tăng trọng của các tổ hợp lai D(LY) và D(YL) cao hơn rõ rệt so với 2 tổ hợp lai L19(LY) và L19(YL) với  $P<0,05$ . Tăng trọng trung bình trong toàn bộ thời gian nuôi đạt cao nhất là tổ hợp lai D(LY), tiếp đến là D(YL), L19(LY) và thấp nhất là L19(YL). Sai khác giữa các tổ hợp lai này là có ý nghĩa thống kê ( $P<0,05$ ). Sự chênh lệch giữa các tổ hợp này cũng đã được Phan Văn Hùng và Đặng Vũ Bình (2008) nhận thấy khi theo dõi tại Vĩnh Phúc.

Nhìn chung, mức tăng khối lượng trung bình của các tổ hợp lai trong cả 3 đợt thí nghiệm dao động trong khoảng 680 tới 700 g/ngày, cao hơn so với các tổ hợp lai tương ứng tại Xí nghiệp Chăn nuôi Đồng Hiệp (Đặng Vũ Bình và CS., 2005), tương đương với các tổ hợp lai D(LY) và L(LY) nuôi tại một số trang trại chăn nuôi ở Lục Ngạn, Bắc Giang (Vũ Đình Tôn và Nguyễn Công Oánh, 2010).

**Bảng 2. Tăng khối lượng trung bình lợn của thí nghiệm (g/ngày)**

Đợt TN	Giai đoạn (ngày tuổi)	D (LY)		D (YL)		L19 (LY)		L19 (YL)	
		$\bar{X}$	SE	$\bar{X}$	SE	$\bar{X}$	SE	$\bar{X}$	SE
I (n=30)	60 – 90	585,67	4,48	575,89	4,15	587,78	5,32	587,33	6,34
	91 – 120	704,44	7,28	696,11	6,86	707,78	5,75	703,89	5,34
	121 – 150	766,11 <sup>a</sup>	4,11	763,33 <sup>a</sup>	4,95	731,67 <sup>b</sup>	4,18	727,22 <sup>b</sup>	5,73
	151 – 165	796,67 <sup>a</sup>	4,33	756,67 <sup>b</sup>	8,17	723,33 <sup>c</sup>	6,01	740,00 <sup>bc</sup>	7,56
	60 – 165	701,30 <sup>a</sup>	2,43	689,62 <sup>b</sup>	2,78	682,54 <sup>b</sup>	2,10	682,41 <sup>b</sup>	2,34
II (n=30)	60 – 90	598,67	4,35	586,44	3,26	599,11	4,80	593,00	7,15
	91 – 120	691,67	6,38	702,78	6,64	707,78	5,58	699,44	5,56
	121 – 150	775,56 <sup>a</sup>	3,37	760,00 <sup>a</sup>	5,80	740,56 <sup>b</sup>	3,45	729,44 <sup>b</sup>	5,22
	151 – 165	776,67 <sup>a</sup>	3,96	770,00 <sup>a</sup>	9,77	722,22 <sup>b</sup>	8,04	727,78 <sup>b</sup>	10,12
	60 – 165	701,21 <sup>a</sup>	2,28	695,49 <sup>ab</sup>	1,98	688,16 <sup>b</sup>	2,27	681,65 <sup>bc</sup>	2,31
III (n=40)	60 – 90	602,25 <sup>a</sup>	3,95	600,92 <sup>a</sup>	3,60	579,58 <sup>b</sup>	4,92	580,08 <sup>b</sup>	5,96
	91 – 120	700,42 <sup>a</sup>	5,22	676,67 <sup>b</sup>	5,78	688,33 <sup>a</sup>	4,63	689,17 <sup>a</sup>	5,01
	121 – 150	765,83 <sup>a</sup>	3,48	765,00 <sup>a</sup>	6,48	743,33 <sup>b</sup>	3,42	734,17 <sup>b</sup>	4,30
	151 – 165	787,50 <sup>a</sup>	3,71	804,17 <sup>a</sup>	10,55	790,83 <sup>a</sup>	5,47	740,00 <sup>b</sup>	6,34
	60 – 165	703,50 <sup>a</sup>	2,01	698,48 <sup>a</sup>	2,00	687,62 <sup>b</sup>	2,14	678,12 <sup>c</sup>	1,96
Chung (n=100)	60 – 90	596,20	2,53	589,07	2,37	588,18	2,39	586,13	3,73
	91 – 120	699,00	3,58	690,33	3,82	700,17	3,83	696,67	3,10
	121 – 150	768,83 <sup>a</sup>	2,14	763,00 <sup>a</sup>	3,43	739,11 <sup>b</sup>	3,52	730,67 <sup>b</sup>	2,88
	151 – 165	787,00 <sup>a</sup>	2,41	779,67 <sup>a</sup>	6,01	749,83 <sup>b</sup>	5,93	736,33 <sup>b</sup>	4,55
	60 – 165	702,15 <sup>a</sup>	1,28	694,92 <sup>b</sup>	1,34	686,39 <sup>c</sup>	1,34	680,47 <sup>d</sup>	1,26

Ghi chú: Các giá trị trung bình trên cùng một hàng nếu có các chữ cái khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P<0,05$ )

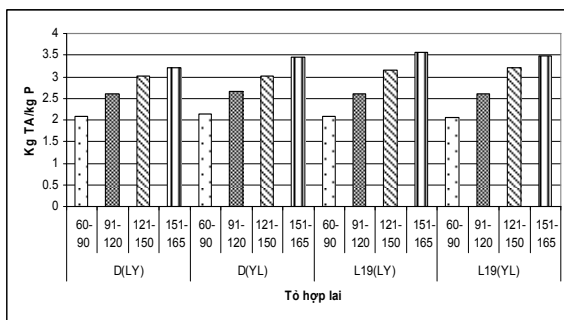
**3.3. Tiêu tốn thức ăn trên 1 kg tăng trọng của các tổ hợp lai**

Số liệu trong các hình 1, 2, 3, 4 và bảng 3 cho thấy, trong cả 3 đợt thí nghiệm, tiêu tốn thức ăn cho mỗi kg tăng khối lượng đều tăng dần theo thời gian nuôi đối với tất cả 4 tổ hợp lai. Mức tiêu tốn thức ăn tính chung cho cả 3 đợt thí nghiệm của các tổ hợp lai. Trong 2 tháng nuôi đầu tiên (60 tới 90 ngày tuổi và 91 đến 120 ngày tuổi), mức tăng khối lượng không có sự khác biệt rõ giữa các tổ hợp lai, vì vậy tiêu tốn thức ăn cho mỗi kg tăng khối lượng của các tổ hợp lai chưa có khác biệt nhiều. Trong tháng nuôi thứ ba và nửa tháng nuôi thứ tư (121 - 150 và 151 - 165 ngày tuổi), cùng với sự chênh lệch mức tăng trọng của các tổ hợp lai đã được phân tích ở trên, tiêu tốn thức ăn cho mỗi kg tăng khối lượng của các tổ hợp lai đã có sự chênh lệch rõ: tổ hợp lai nào có mức tăng khối lượng nhanh hơn, tiêu tốn thức ăn cho mỗi kg tăng khối lượng cũng thấp hơn.

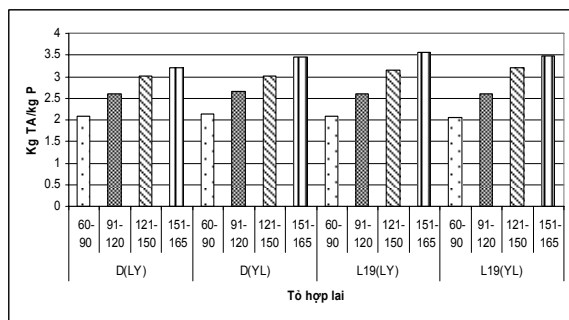
Mức tiêu tốn thức ăn của các tổ hợp lai dao động trong khoảng 2,7 đến 2,8 kg cho mỗi kg tăng khối lượng. Mức tiêu tốn thức ăn trung bình trong thời gian nuôi thịt trong thí nghiệm này thấp hơn so với thông báo của Nguyễn Văn Thắng và Đặng Vũ Bình (2006) đối với hai tổ hợp lai giữa nái F1(Landrace x Yorkshire) phối giống với đực Duroc và Piétrain (tương ứng 3,05 và 3,00 kg), tương đương với kết quả mà Phan Xuân Hảo và Hoàng Thị Thuý theo dõi trên con lai giữa đực PiDu và nái F1(Landrace x

Yorkshire) (2,68 kg), cũng như với kết quả theo dõi các tổ hợp lai giữa nái F1(Landrace x Yorkshire) phối giống với đực Duroc và đực Landrace nuôi tại các nông hộ ở Bắc Giang tương ứng 2,72 và 2,75 kg (Vũ Đình Tôn và Nguyễn Công Oánh, 2010). Tuy nhiên, mức tiêu tốn thức ăn trong thời gian nuôi thịt trong thí nghiệm này cao hơn một chút so với mức tiêu tốn thức ăn theo dõi trên 4 tổ hợp lai tương tự của Phan Văn Hùng và Đặng Vũ Bình (2008) tại Vĩnh Phúc (từ 2,45 đến 2,51 kg), cũng như các kết quả thu được của Đặng Vũ Bình và cs. (2005) tại Xí nghiệp Chăn nuôi Đồng Hiệp Hải Phòng (từ 2,40 đến 2,61 kg).

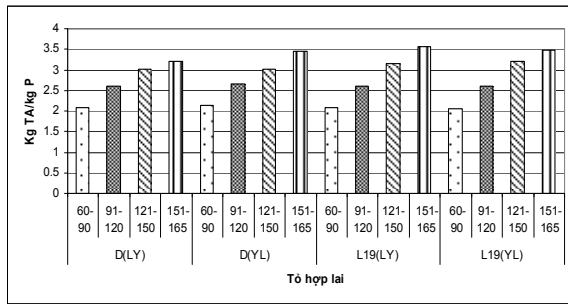
Tính chung cho toàn bộ thời gian nuôi thịt, mức tiêu tốn thức ăn thấp nhất là tổ hợp lai D(LY) 2,69 kg; tiêu tốn thức ăn tăng dần ở các tổ hợp lai D(YL) và L19(LY), tương ứng 2,73 và 2,76 kg; cao nhất là tổ hợp lai L19(YL) 2,79 kg. Theo dõi của Đặng Vũ Bình và cs. (2005) tại Xí nghiệp Chăn nuôi Đồng Hiệp Hải Phòng cũng thu được kết quả tương tự: các tổ hợp lai L19(LY) và L19(YL) có mức tiêu tốn thức ăn tương ứng là 2,56 và 2,61 kg/kg tăng khối lượng, trong khi đó hai tổ hợp lai D(LY) và D(YL) đều có mức tiêu tốn là 2,4 kg. Khuyết hướng như vậy cũng được nhận thấy trong nghiên cứu của Phan Văn Hùng và Đặng Vũ Bình (2008) tại Vĩnh Phúc. Các tác giả này cho biết, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của các tổ hợp lai D(LY), D(YL), L19(LY) và L19(YL) tương ứng là 2,45; 2,49; 2,50 và 2,51.



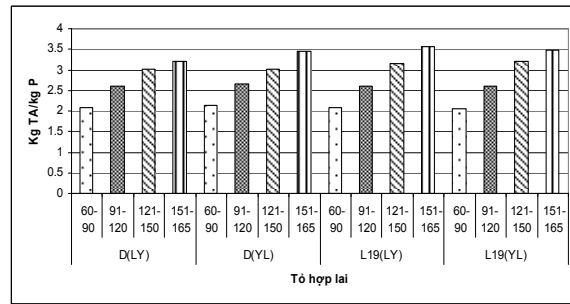
Hình 1. Tiêu tốn thức ăn đợt thí nghiệm I



Hình 2. Tiêu tốn thức ăn đợt thí nghiệm II



Hình 3. Tiêu tốn thức ăn đợt thí nghiệm III



Hình 4. Tiêu tốn thức ăn cả 3 đợt thí nghiệm

Bảng 3. Tiêu tốn thức ăn (kg TĂ/ kg tăng khối lượng) chung cho cả 3 đợt thí nghiệm

Giai đoạn (ngày tuổi)	D(LY) n =100	D(YL) n =100	L19(LY) n =100	L19(YL) n =100
60 – 90	2,04	2,07	2,08	2,05
91 – 120	2,62	2,66	2,62	2,63
121 – 150	3,00	3,01	3,10	3,18
151 – 165	3,22	3,32	3,41	3,48
60 – 165	2,69	2,73	2,76	2,79

#### 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Khả năng sinh trưởng của 4 tổ hợp lai D(LY), D(YL), L19(LY) và L19(YL) đều khá tốt. Lợn thịt ở 165 ngày tuổi có khối lượng trung bình 91,7 - 94,3 kg/con, tăng khối lượng trung bình trong thời gian nuôi thịt từ: 680 - 702 g/ngày.

Tổ hợp lai D(LY) có khối lượng lúc 165 ngày tuổi cao nhất, tăng khối lượng trung bình trong thời gian nuôi nhanh nhất, tiếp đó là tổ hợp lai D(YL), L19(LY) và thấp nhất là tổ hợp lai L19(YL).

Cả 4 tổ hợp lai đều có mức tiêu tốn thức ăn trung bình cho mỗi kg tăng khối lượng trong thời gian nuôi thịt tương đối thấp: 2,7 - 2,8 kg. Tổ hợp lai D(LY) có mức tiêu tốn thức ăn thấp nhất, tiếp đó là tổ hợp lai D(YL), L19(LY) và cao nhất là tổ hợp lai L19(YL).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đặng Vũ Bình, Nguyễn Văn Tường, Đoàn Văn Soạn, Nguyễn Thị Kim Dung (2005).

Khả năng sản xuất của một số tổ hợp lai của đàn lợn nuôi tại Xí nghiệp Chăn nuôi Đồng Hiệp - Hải Phòng, *Tạp chí KHKT Nông nghiệp*, tập III, số 4.

Trương Hữu Dũng, Phùng Thị Vân, Nguyễn Khánh Quốc (2004). Khả năng sinh trưởng và thành phần thịt xẻ của tổ hợp lai D x (LY) và D x (YL), *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT* (4), Tr. 471.

Phan Xuân Hảo, Hoàng Thị Thúy, Đinh Văn Chính, Nguyễn Chí Thành, Đặng Vũ Bình (2009). Đánh giá năng suất sinh sản và sinh trưởng của các tổ hợp lai giữa nái Landrace, Yorkshire và F<sub>1</sub>(Landrace x Yorkshire) phối với đực lai giữa Pietrain và Duroc (PiDu), *Tạp chí Khoa học & Phát triển*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Tập VII số 4: 484 - 490.

Phan Văn Hùng, Đặng Vũ Bình (2008). Khả năng sản xuất của các tổ hợp lai giữa lợn đực Duroc, L19 với nái F<sub>1</sub> (LxY) và F<sub>1</sub> (YxL) nuôi tại Vĩnh Phúc, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Tập VI, số 6: 537- 541.

- Nguyễn Văn Thắng, Đặng Vũ Bình (2006). Năng suất sinh sản, sinh trưởng, chất lượng thân thịt của các công thức lai giữa lợn nái F<sub>1</sub>(LY) phối với đực Duroc và Piétrain, *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, tập IV, Số 6: 48 - 55.
- Vũ Đình Tôn và Nguyễn Công Oánh (2010). Năng suất sinh sản, sinh trưởng và chất lượng thân thịt của các tổ hợp lợn lai giữa nái F1 (Landrace x Yorkshire) với đực giống Duroc và Landrace nuôi tại Bắc Giang, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Tập VIII, số 1: 106 - 113.
- Phùng Thị Vân, Hoàng Hương Trà, Lê Thị Kim Ngọc, Trương Hữu Dũng (2001). Nghiên cứu khả năng cho thịt giữa 2 giống L, Y, giữa 3 giống L, Y và D, ảnh hưởng của 2 chế độ nuôi tối khả năng cho thịt của lợn ngoại có tỷ lệ nạc trên 52%. Báo cáo khoa học Chăn nuôi Thú y (1999 – 2000), Phần Chăn nuôi gia súc, TP. Hồ Chí Minh, Tr. 207-219.